



qí shǒu
骑手

noun · rider; delivery rider

Example Sentences

Nà wèi qí shǒu qí shù hěn hǎo.
那位骑手骑术很好。

That rider has excellent riding skills.

Wài mài qí shǒu zài yǔ zhōng sòng cān.
外卖骑手在雨中送餐。

The delivery rider delivers meals in the rain.

Bǐ sài zhōng de qí shǒu men gè gè jīng shén dǒu sǒu.
比赛中的骑手们个个精神抖擞。

The riders in the competition were all full of energy.

Trace each character, then write the word on your own.

骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑
手	手	手	手	手	手	手				